

2. Chánh Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thi hành Quy chế này;

3. Khi cần bổ sung, sửa đổi nội dung Quy chế này, Chánh Văn phòng Bộ và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế phối hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin

NGUYỄN KHOA ĐIỂM

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ số 15/1999/TT-BYT ngày 31/7/1999 hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân và Nghị định số 06/CP ngày 29/1/1994 của Chính phủ về cụ thể hóa một số điều trong Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân thuộc lĩnh vực hành nghề y.

Căn cứ Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân ngày 30 tháng 9 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 06/CP ngày 29/1/1994 của Chính phủ về cụ thể hóa một số điều trong Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân;

Bộ Y tế hướng dẫn cụ thể việc hành nghề y tư nhân như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hình thức tổ chức các cơ sở hành nghề y tư nhân:

1. Bệnh viện tư nhân:

- Đa khoa.

- Chuyên khoa.

2. Phòng khám đa khoa: Là phòng khám có nhiều chuyên khoa.

3. Phòng khám chuyên khoa:

- Phòng khám nội: gồm các loại:

+ Phòng khám nội tổng hợp,

+ Các phòng khám thuộc hệ nội,

+ Phòng khám gia đình,

+ Phòng tư vấn y tế qua điện thoại.

- Phòng khám chuyên khoa ngoại.

- Phòng khám chuyên khoa phụ sản - kế hoạch hóa gia đình.

- Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt.

- Phòng khám chuyên khoa mắt.

- Phòng khám chuyên khoa tai mũi họng.

- Phòng khám chuyên khoa giải phẫu thẩm mỹ.

- Phòng khám chuyên khoa điều dưỡng - phục hồi chức năng.

- Phòng khám chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh.

- Phòng xét nghiệm: sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh vi thể.

4. Nhà hộ sinh.

5. Dịch vụ y tế:

- Phòng làm răng giả,

- Tiêm chích thay băng,

- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Điều 2. Các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh tư và những người hành nghề y tư nhân được khuyến khích và hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 20

tháng 5 năm 1998. Người đứng đầu các cơ sở khám chữa bệnh tư phải đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề phù hợp với từng loại hình theo quy định của Thông tư này.

Điều 3. Công chức, sỹ quan tại ngũ trong lực lượng vũ trang nhân dân không được tham gia thành lập hoặc quản lý bệnh viện tư, cơ sở khám chữa bệnh thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (theo Luật Doanh nghiệp khi Luật này có hiệu lực), nhưng được ký hợp đồng với bệnh viện tư, các cơ sở khám chữa bệnh trên để làm việc ngoài giờ hoặc được phép đăng ký hành nghề ngoài giờ dưới các hình thức tổ chức khác nếu các đối tượng đó được thủ trưởng cơ quan đồng ý bằng văn bản.

Điều 4. Cơ sở khám chữa bệnh phải có biển hiệu theo quy định, phải công khai, thực hiện đúng giá viện phí và phạm vi hành nghề cụ thể. Phạm vi hành nghề và giá viện phí phải được cấp có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y tư nhân" phê duyệt.

Điều 5. Các cơ sở khám chữa bệnh tư chỉ được phép hoạt động sau khi được cấp y tế có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y tư nhân.

Điều 6. Mọi cơ sở hành nghề y tư nhân phải đăng ký và nộp lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y tư nhân theo quy định của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Y tế.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN VÀ PHẠM VI HÀNH NGHỀ CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH NGHỀ Y TƯ NHÂN

Điều 7. Bệnh viện: Bệnh viện là cơ sở khám chữa bệnh có điều trị nội trú và ngoại trú. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hay bệnh viện chuyên khoa.

1. Tiêu chuẩn:

Giám đốc bệnh viện là bác sỹ đa khoa hay chuyên khoa đã thực hành 5 năm tại bệnh viện.

Trưởng khoa là bác sỹ chuyên khoa đã thực hành 5 năm ở cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp, trong đó có 3 năm thực hành chuyên khoa.

2. Điều kiện:

- Bệnh viện ít nhất có 21 giường bệnh.

- Tổ chức, cán bộ cần phù hợp với quy mô bệnh viện.

- Cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế thực hiện theo đúng các quy định trong quy chế bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19/9/1997.

Bệnh viện phải có đủ:

+ Khoa khám bệnh - khoa cấp cứu.

+ Các khoa điều trị.

+ Các khoa cận lâm sàng.

+ Có đủ điện, nước, thiết bị phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý chất thải.

+ Trang thiết bị y tế từng khoa (ít nhất phải tương đương tuyến huyện) theo "Quy định danh mục trang thiết bị y tế bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã" được ban hành kèm theo Quyết định số 1419/BYT-QĐ ngày 23/8/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Phạm vi hành nghề:

Thực hiện theo đúng danh mục kỹ thuật đã được Bộ Y tế cho phép. Bệnh viện phải nhận bệnh nhân trong tình trạng cấp cứu, chỉ được chuyển viện sau khi đã cấp cứu.

Điều 8. Phòng khám đa khoa: Phòng khám đa khoa là cơ sở khám chữa bệnh gồm nhiều phòng khám chuyên khoa (ít nhất có 2) do một Giám đốc phụ trách chung.

1. Tiêu chuẩn:

Giám đốc phòng khám đa khoa là bác sỹ đa khoa hay chuyên khoa đã thực hành 5 năm tại bệnh viện; trưởng phòng khám chuyên khoa là bác sỹ chuyên khoa đã thực hành 5 năm tại cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp, trong đó có 3 năm thực hành chuyên khoa.

2. Điều kiện:

Cơ sở hạ tầng: Phải đảm bảo đủ diện tích. Trang thiết bị phải đủ tiêu chuẩn và điều kiện như phòng khám chuyên khoa. Ngoài các phòng khám chuyên khoa, phòng khám đa khoa nhất thiết phải có phòng đợi, phòng cấp cứu, phòng lưu (phòng lưu tối đa không quá 10 giường lưu và không lưu quá 24 giờ), có đủ công trình vệ sinh, điện, nước, xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Phạm vi hành nghề:

Hành nghề theo danh mục của các chuyên khoa đã được duyệt.

Điều 9. Phòng khám nội:

Phòng khám nội gồm các loại:

- Phòng khám nội tổng hợp;
- Các phòng khám thuộc hệ nội;
- Phòng khám gia đình;
- Phòng tư vấn y tế qua điện thoại.

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề là bác sỹ đa khoa hay chuyên khoa đã thực hành 5 năm tại cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp.

Ở các vùng núi cao, y sỹ đã thực hành 5 năm tại cơ sở khám chữa bệnh hay bác sỹ đã thực hành 3 năm được đăng ký hành nghề. Y sỹ không được hành nghề tư vấn qua điện thoại.

2. Điều kiện:

a) Phòng khám nội tổng hợp, các phòng khám thuộc hệ nội phải có dụng cụ chuyên môn tối thiểu,

có hộp thuốc cấp cứu và chống choáng (Phụ lục 1 và 2), ít nhất phải có 1 buồng khám riêng biệt 10m², có giường khám, bàn làm việc. Cơ sở phải thoáng mát, ngăn nắp, đảm bảo ánh sáng, nước, công trình vệ sinh và tách biệt với nơi sinh hoạt gia đình.

b) Phòng khám gia đình phải có dụng cụ chuyên môn tối thiểu, có hộp thuốc cấp cứu và chống choáng (Phụ lục 1 và 2).

3. Phạm vi hành nghề:

a) Phòng khám nội tổng hợp, phòng khám gia đình:

- Tư vấn sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình.

- Quản lý sức khỏe.

- Sơ cứu, cấp cứu, khám và kê đơn, điều trị các bệnh thông thường, không làm các thủ thuật chuyên khoa. Phát hiện những trường hợp vượt khả năng, chuyển đến phòng khám chuyên khoa hay tuyến trên.

- Khám ngoại: sơ cứu gãy xương, không bó bột, không làm tiểu phẫu.

- Khám sản phụ: khám thai, quản lý thai sản, không đỡ đẻ.

- Khám răng: không nhổ răng.

- Khám tai mũi họng: soi tai mũi họng, không chích rạch viêm tai giữa.

- Làm các xét nghiệm đơn giản bằng giấy thử.

- Lấy bệnh phẩm gửi đi xét nghiệm, không sinh thiết, không chọc dò.

- Điện tim, siêu âm vv.... Không cần phải cấp giấy chứng nhận riêng, nhưng phải có giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và đã được thực hành về các chuyên khoa này của cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho phép ghi trong phạm vi hành nghề.

b) Các phòng khám thuộc hệ nội: khám bệnh,

chẩn đoán, điều trị các bệnh thuộc chuyên khoa đã được duyệt.

c) Phòng tư vấn qua điện thoại: bác sỹ chỉ tư vấn những chuyên khoa đã được đăng ký và được đào tạo.

Điều 10. Phòng khám chuyên khoa ngoại:

1. Tiêu chuẩn:

Người hành nghề là bác sỹ chuyên khoa ngoại, đã thực hành 5 năm ở cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp, trong đó ít nhất 3 năm thực hành chuyên khoa ngoại.

2. Điều kiện:

Ngoài điều kiện trang thiết bị, cơ sở vật chất theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này, phòng khám chuyên khoa ngoại phải có dụng cụ tiểu phẫu và phòng tiểu phẫu, phòng cấp cứu và lưu bệnh nhân, cần đặc biệt lưu ý đến kỹ thuật chống nhiễm khuẩn (Phụ lục 3).

3. Phạm vi hành nghề:

- Sơ cứu - cấp cứu ngoại khoa.
- Khám và xử trí các vết thương thông thường.
- Bó bột gãy xương nhỏ.
- Tháo bột theo chỉ định của thầy thuốc bó bột.
- Thất búi trĩ nhỏ, mổ u nang bã đậu, u nang nhỏ.
- Không chích các ổ mủ lan tỏa lớn.

Điều 11. Phòng khám chuyên khoa phụ sản- Phòng kế hoạch hóa gia đình:

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề là bác sỹ đã thực hành 5 năm tại cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp trong đó ít nhất là 3 năm chuyên khoa phụ sản.

Ở các vùng núi cao, y sỹ sản khoa hay nữ hộ sinh trung cấp đã thực hành 5 năm chuyên khoa được đăng ký hành nghề.

2. Điều kiện:

Có bàn khám, dụng cụ khám và làm thủ thuật về phụ sản. Ngoài phòng khám có phòng làm thủ thuật. Ngoài thuốc cấp cứu chung, có thuốc cấp cứu chuyên khoa (theo Phụ lục 1, 4).

3. Phạm vi hành nghề:

- Tư vấn giáo dục sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình.
- Cấp cứu sản phụ khoa.
- Khám thai, quản lý thai sản.
- Khám chữa bệnh phụ khoa thông thường.
- Đặt thuốc âm đạo.
- Đốt điều trị lộ tuyến cổ tử cung.
- Soi cổ tử cung, lấy bệnh phẩm tìm tế bào K.
- Đặt vòng.
- Hút thai dưới 15 ngày.
- Đình sản nam không dùng dao.
- Không nạo thai, phá thai, không tháo vòng, không đình sản nữ.
- Không đỡ đẻ tại phòng khám.

Điều 12. Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt:

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề là bác sỹ chuyên khoa răng hàm mặt đã có 5 năm thực hành chuyên khoa tại cơ sở hợp pháp.

Ở các vùng núi cao, y sỹ chuyên khoa răng hàm mặt đã thực hành 5 năm hay bác sỹ chuyên khoa đã thực hành 3 năm chuyên khoa.

2. Điều kiện:

- Có đủ dụng cụ, trang thiết bị chuyên khoa răng và làm răng giả (nếu làm răng giả).

- Có đủ phòng tiểu phẫu, phòng làm việc thích hợp với phạm vi hành nghề (Phụ lục 6, 7).

3. Phạm vi hành nghề:

- Khám chữa bệnh thông thường, cấp cứu các vết thương hàm mặt.

- Làm các tiểu phẫu sửa sẹo vết thương nhỏ.

- Nắn sai khớp hàm.

- Điều trị lazer bề mặt.

- Chữa các bệnh viêm quanh răng.

- Chích rạch áp xe, lấy cao răng, nhổ răng.

- Làm răng, hàm giả.

Điều 13. Phòng khám chuyên khoa tai mũi họng:

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề là bác sĩ chuyên khoa tai mũi họng đã thực hành ở bệnh viện 5 năm, trong đó ít nhất 3 năm thực hành chuyên khoa.

2. Điều kiện:

Có đủ trang thiết bị dụng cụ khám và làm các thủ thuật chuyên khoa, có phòng tiểu phẫu (Phụ lục 8).

3. Phạm vi hành nghề:

- Cấp cứu về tai mũi họng.

- Khám chữa bệnh thông thường.

+ Viêm xoang, chọc dò xoang, chọc hút dịch u nang.

+ Chích rạch viêm tai giữa cấp.

+ Chích rạch áp xe amidan.

+ Cắt polip đơn giản, u bã đậu, u nang lành, u mỡ vùng tai mũi họng.

+ Cầm máu cam.

+ Lấy dị vật vùng tai mũi họng. Không lấy dị vật thanh quản, thực quản.

+ Đốt họng bằng nhiệt, bằng lazer.

+ Khâu vết thương vùng đầu cổ dưới 5 cm.

+ Nạo VA.

Điều 14. Phòng khám chuyên khoa mắt:

1. Tiêu chuẩn:

Bác sĩ hành nghề là bác sĩ chuyên khoa mắt, thực hành 5 năm tại bệnh viện, trong đó có 3 năm thực hành chuyên khoa mắt.

Ở các vùng núi cao, y sĩ chuyên khoa mắt có 5 năm thực hành chuyên khoa mắt được hành nghề.

2. Điều kiện:

- Có đủ dụng cụ khám và làm thủ thuật, có phòng làm tiểu phẫu (Phụ lục 9).

- Có đủ thuốc cấp cứu về mắt.

- Có phòng tiểu phẫu.

3. Phạm vi hành nghề:

- Cấp cứu, chữa bệnh thông thường về mắt.

- Tiêm dưới kết mạc, cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu.

- Lấy dị vật kết mạc, chích chấp lẹo, mổ quặm, mổ mộng.

- Thông rửa lệ đạo.

Điều 15. Phòng chuyên khoa giải phẫu thẩm mỹ: Là cơ sở thực hiện những dịch vụ thẩm mỹ do thầy thuốc đảm nhiệm.

Các dịch vụ làm đẹp, săn sóc da mặt, trang điểm cô dâu vv... không thuộc ngành Y tế cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn hành nghề. Những cơ sở này không được làm xăm môi, xăm mi, hút mụn, những dịch vụ khác gây chảy máu.

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề là bác sĩ đã thực hành 5 năm tại bệnh viện, trong đó ít nhất có 3 năm

thực hành chuyên khoa phẫu thuật tạo hình hay thẩm mỹ.

2. Điều kiện:

- Phải có dụng cụ trang thiết bị phù hợp với phạm vi hành nghề.

- Cơ sở phải đảm bảo vô trùng, có đủ phòng phẫu thuật, phòng lưu, phòng chờ.

3. Phạm vi hành nghề:

- Xăm môi, xăm mi, hút mụn, các dịch vụ chăm sóc gây chảy máu.

- Cấy tóc.

- Nâng gò má thấp, nâng sống mũi.

- Phẫu thuật căng da mặt.

- Xử lý các nếp nhăn mi trên, mi dưới, tạo hình mắt một mí thành hai mí.

Điều 16. Phòng chuyên khoa điều dưỡng - phục hồi chức năng:

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề là bác sỹ chuyên khoa phục hồi chức năng đã thực hành ở cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp 5 năm, trong đó có ít nhất 3 năm thực hành chuyên khoa điều dưỡng - phục hồi chức năng.

2. Điều kiện:

Ngoài quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 9 của Thông tư này, phòng chuyên khoa điều dưỡng - phục hồi chức năng phải có đủ các phòng và dụng cụ, trang thiết bị phù hợp với phạm vi hành nghề.

3. Phạm vi hành nghề:

- Chăm sóc các hội chứng liệt thần kinh trung ương và ngoại biên.

- Chăm sóc các bệnh cơ xương khớp mãn tính.

- Chăm sóc sau phẫu thuật cần phục hồi chức năng tiếp tục.

- Thực hiện các kỹ thuật:

+ Xoa bóp, bấm huyệt, châm cứu.

+ Các phương pháp vật lý trị liệu được duyệt.

+ Hoạt động trị liệu.

Điều 17. Phòng chẩn đoán hình ảnh: Phòng chẩn đoán hình ảnh là cơ sở góp phần chẩn đoán bệnh và theo dõi kết quả điều trị bằng các thiết bị X quang, siêu âm, nội soi vv...

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề phòng chẩn đoán hình ảnh là bác sỹ chuyên khoa X quang đã thực hành 5 năm tại chuyên khoa.

Ở các vùng núi cao, bác sỹ đã thực hành 5 năm tại cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp trong đó có ít nhất 3 năm thực hành chuyên khoa X quang.

2. Điều kiện:

- Có đủ trang thiết bị phòng hộ cá nhân, phòng X quang đạt tiêu chuẩn an toàn bức xạ. Trang thiết bị ít nhất đạt tiêu chuẩn của tuyến huyện (Phụ lục 10).

- Cơ sở hạ tầng phải đảm bảo tuyệt đối an toàn; phải có phòng đợi, buồng chiếu chụp, buồng rửa phim, in ảnh, buồng đọc kết quả vv.... Buồng đặt thiết bị phải cao ít nhất 3,5m, tường trát barit, cửa có ốp tấm chì, nền nhà cao ráo.

3. Phạm vi hành nghề:

- Chẩn đoán X quang, chụp cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ.

- Chẩn đoán siêu âm doppler.

- Không sử dụng cản quang tĩnh mạch.

- Không chọc dò dưới hướng dẫn của siêu âm, không làm phẫu thuật nội soi, không soi phế quản, không làm các can thiệp X quang chảy máu.

Điều 18. Phòng xét nghiệm: Phòng xét nghiệm là cơ sở giúp cho chẩn đoán và theo dõi điều trị:

gồm huyết học, hóa sinh, vi sinh, giải phẫu bệnh vi thể.

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề phòng xét nghiệm là bác sỹ hay dược sỹ, cử nhân sinh học, hóa sinh đã thực hành 5 năm chuyên khoa xét nghiệm tại cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp.

Ở các vùng núi cao người đăng ký hành nghề là bác sỹ, dược sỹ, cử nhân sinh học, hóa sinh đã thực hành 5 năm tại cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp, trong đó có ít nhất 2 năm thực hành chuyên khoa.

2. Điều kiện:

- Có đủ trang thiết bị y tế chuyên dùng tối thiểu (bằng phòng xét nghiệm tuyến huyện) (Phụ lục 11).

- Cơ sở hạ tầng phải đảm bảo tiêu chuẩn của một labo xét nghiệm, thiết kế kiến trúc và tổ chức phải đảm bảo an toàn lao động theo đúng quy chế công tác khoa xét nghiệm. Ngoài khu vực làm xét nghiệm cần chú ý đến các bộ phận phụ trợ như điện, nước và phòng chống cháy.

3. Phạm vi hành nghề:

Làm các xét nghiệm về huyết học, hóa sinh, vi sinh vật, ký sinh trùng, giải phẫu bệnh (vi thể).

Điều 19. Nhà hộ sinh:

Nhà hộ sinh là cơ sở đỡ đẻ, quản lý, chăm sóc thai sản.

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký hành nghề là bác sỹ chuyên khoa phụ sản, nữ hộ sinh trung học đã thực hành 5 năm tại cơ sở sản khoa.

Ở các vùng núi cao: bác sỹ, nữ hộ sinh trung học đã thực hành 3 năm tại cơ sở sản khoa được đăng ký hành nghề từ nhà hộ sinh.

Người đăng ký thành lập nhà hộ sinh phải là người hành nghề 100% thời gian (không phải là

người chỉ được đăng ký hành nghề ngoài giờ hành chính).

2. Điều kiện:

- Cơ sở hạ tầng: có phòng chờ đẻ, phòng đẻ, phòng sau đẻ đảm bảo vệ sinh vô khuẩn và thông thoáng.

- Trang thiết bị: phải có bàn đẻ, bộ đỡ đẻ, dụng cụ khám thai và làm thủ thuật, hộp thuốc cấp cứu chung và cấp cứu sản khoa (Phụ lục 5).

3. Phạm vi hành nghề:

- Khám thai, quản lý thai sản.

- Cấp cứu, sơ cứu sản khoa.

- Tiêm phòng uốn ván.

- Thử protein niệu.

- Đỡ đẻ thường.

- Nạo sót rau sau đẻ, sau sảy.

- Không được nạo thai, phá thai.

- Nếu có bác sỹ chuyên khoa phụ sản có thể đỡ đẻ khó, giác hút, hút thai dưới 15 ngày, đặt vòng, không tháo vòng và làm các thủ thuật sản khoa loại 1.

Điều 20. Dịch vụ y tế:

Dịch vụ y tế trong Thông tư này là các dịch vụ y tế được thực hiện theo đơn của người thầy thuốc.

1. Tiêu chuẩn:

Người đăng ký cơ sở tiêm chủng, thay băng là y tá điều dưỡng trung học đã thực hành 2 năm tại cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp.

Người đăng ký phòng làm răng giả là thợ trồng răng đã hành nghề từ năm 1980 về trước có giấy xác nhận của chính quyền địa phương.

Người đăng ký dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà phải có bằng cấp chuyên môn phù hợp với dịch vụ xin đăng ký hành nghề.

2. Điều kiện:

- Cơ sở tiêm chích, thay băng:
- + Có phòng rộng ít nhất 8m².
- + Có đủ dụng cụ và đảm bảo vô trùng.
- + Có hộp thuốc cấp cứu, phòng xử trí sốc phản vệ.
- Phòng làm răng giả: Cơ sở phải đáp ứng theo quy mô, có phòng làm răng riêng hay xưởng làm răng, có dụng cụ làm răng giả (Phụ lục 7).

3. Phạm vi hành nghề:

- Dịch vụ tiêm chích, thay băng: chỉ thực hiện theo đơn của bác sỹ, không được khám bệnh, kê đơn.
- Dịch vụ làm răng giả: chỉ thực hiện làm răng giả, không được khám chữa bệnh về răng, nhổ răng.
- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà: thực hiện theo đơn của bác sỹ.

Chương III

THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP CƠ SỞ HÀNH NGHỀ Y TƯ NHÂN

Điều 21. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y tư nhân (gọi tắt là giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề):

1. Bộ trưởng Bộ Y tế cấp "Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề" cho bệnh viện tư nhân và các cơ sở khám chữa bệnh thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (theo Luật Doanh nghiệp khi Luật này có hiệu lực).

2. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được gọi chung là tỉnh) cấp giấy chứng nhận cho tất cả các loại hình khác, trừ các loại hình quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Y tế thành lập Hội đồng tư vấn giúp Bộ trưởng trong việc xem xét tiêu chuẩn và điều kiện để cấp giấy chứng nhận. Hội đồng do Thứ trưởng làm Chủ tịch, Vụ trưởng Vụ Điều trị làm Phó Chủ tịch thường trực, một đại diện Ban chấp hành Hội Y dược học Việt Nam và các thành viên khác.

4. Sở Y tế tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn giúp Giám đốc Sở xem xét tiêu chuẩn và điều kiện để cấp giấy chứng nhận. Hội đồng do một lãnh đạo Sở làm Chủ tịch, trưởng phòng nghiệp vụ y hay trưởng phòng quản lý hành nghề y dược tư nhân làm Phó Chủ tịch, một đại diện Hội Y dược học tỉnh và các thành viên khác.

Điều 22. Hồ sơ xin cấp "Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề" do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định:

1. Đơn xin thành lập bệnh viện.
2. Đơn xin thẩm định để xét cấp "Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề".
3. Điều lệ bệnh viện.
4. Luận chứng kinh tế kỹ thuật: Trong nội dung của luận chứng phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - Sự cần thiết phải đầu tư.
 - Mục tiêu của dự án.
 - Tên hiệu, địa điểm, hình thức đầu tư, phương án xây dựng hạ tầng cơ sở.
 - Các khu vực, phòng chuyên môn, số giường bệnh.
 - Các hạng mục hỗ trợ (điện, nước, phòng cháy chữa cháy, xử lý chất thải, đường đi, cảnh quan,
 - Chi phí xây dựng.
 - Tiến độ thực hiện.
 - Có giấy chứng nhận về xử lý chất thải, an toàn bức xạ, phòng cháy, chữa cháy.

- Trang thiết bị y tế.

- Tên thiết bị, số lượng, giá tiền, tổng giá trị đầu tư cho trang thiết bị.

- Bộ máy quản lý, tổ chức nhân sự, cán bộ.

- Vốn đầu tư và phân tích tài chính.

- Hiệu quả kinh tế, xã hội.

5. Phạm vi hành nghề chi tiết.

6. Danh sách của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc (có lý lịch trích ngang).

7. Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, thời gian thực hành, giấy khám sức khỏe của Giám đốc, các trưởng khoa, các bác sỹ, dược sỹ và cán bộ đại học khác (có chứng nhận của công chứng nhà nước), các hợp đồng và chứng nhận liên quan khác.

8. Giấy giới thiệu của Hội Y được học.

Điều 23. Thủ tục thẩm định để cấp “Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề” cho các cơ sở khám chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ký:

1. Sau khi hoàn tất mọi công việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, tổ chức nhân sự, Giám đốc các cơ sở hành nghề y tư nhân (theo quy định tại khoản 1, Điều 21) nộp toàn bộ hồ sơ tới Sở Y tế. Giám đốc Sở Y tế tỉnh thành lập đoàn thẩm định có đủ các thành viên cần thiết (trong đó cần có đại diện của Hội Y được học) tiến hành thẩm định trực tiếp tại cơ sở xin thẩm định.

2. Nội dung thẩm định:

a) Căn cứ pháp lý.

b) Hồ sơ xin thành lập (theo quy định tại Điều 22).

c) Cơ sở hạ tầng và điều kiện vệ sinh môi trường.

d) Tổ chức - nhân sự.

e) Trang thiết bị dụng cụ y tế.

f) Phạm vi hành nghề cụ thể.

3. Biên bản thẩm định gồm các phần chính:

a) Thời gian và địa điểm.

b) Thành phần:

- Đoàn thẩm định,

- Đại diện của cơ sở được thẩm định.

c) Kết quả thẩm định của 6 nội dung (ghi cụ thể).

d) Kết luận và kiến nghị.

4. Sau khi thẩm định xong, Sở Y tế gửi công văn đề nghị kèm theo biên bản thẩm định, cùng toàn bộ hồ sơ của cơ sở được thẩm định về Bộ Y tế.

Tất cả tài liệu đều gửi bản chính, các bản sao đều phải có dấu công chứng nhà nước.

Điều 24.

1. Hồ sơ xin cấp “Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề” do Giám đốc Sở Y tế quyết định cho các loại hình y tư nhân:

a) Đơn xin đăng ký hành nghề, nói rõ địa điểm, phạm vi hành nghề.

b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên khoa (có chứng nhận của công chứng nhà nước).

c) Sơ yếu lý lịch, phiếu khám sức khỏe.

d) Giấy phép làm ngoài giờ nếu đang là công chức.

e) Bản diễn giải: địa điểm, cơ sở, trang thiết bị, tổ chức nhân sự và phạm vi hành nghề.

Nếu các cơ sở hành nghề đơn giản thì có thể diễn giải ngay trong đơn.

g) Giấy giới thiệu của Hội Y được học (nếu có).

2. Thủ tục thẩm định để cấp Giấy chứng nhận hành nghề do Giám đốc Sở Y tế ký:

a) Các cơ sở hành nghề nộp hồ sơ tới Sở Y tế. Sở Y tế thành lập đoàn thẩm định và tiến hành thẩm định trực tiếp tại cơ sở xin hành nghề.

b) Nội dung và biên bản thẩm định theo khoản 2, khoản 3 Điều 23.

Điều 25. Thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề:

1. Giấy chứng nhận hành nghề do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định có giá trị 5 năm.

Giấy chứng nhận hành nghề do Giám đốc Sở Y tế quyết định có giá trị 3 năm.

2. Trước khi hết hạn 3 tháng, các cơ sở phải làm thủ tục để xem xét cấp lại giấy chứng nhận.

Điều 26. Giấy chứng nhận hành nghề được gửi và lưu như sau:

- Giấy chứng nhận hành nghề do Bộ trưởng Bộ Y tế ký làm 4 bản: 1 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, 1 cho Sở Y tế, 1 cho đương sự, 1 lưu Vụ Điều trị.

- Giấy chứng nhận của các loại hình khác được làm 3 bản: 1 bản lưu tại Sở Y tế, 1 bản gửi đương sự, 1 bản gửi y tế quận, huyện.

Chương IV

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI HÀNH NGHỀ Y TƯ NHÂN

Ngoài quyền và nghĩa vụ được quy định tại Chương III của Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân và Điều 16 của Nghị định số 06/CP ngày 29/1/1994 của Chính phủ về cụ thể hóa một số điều của Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân, người hành nghề y tư nhân có quyền và nghĩa vụ sau đây:

Điều 27.

1. Quyền:

- Bệnh viện tư nhân được phép tổ chức nhà thuốc, nhưng thủ tục lập nhà thuốc theo đúng quy định của pháp luật.

- Người hành nghề y tư nhân được học tập dài hạn theo các quy định tuyển sinh của Nhà nước để nâng cao nghiệp vụ; tham gia đều đặn các sinh hoạt và bồi dưỡng chuyên môn của ngành. Người hành nghề y tư nhân được dự tập huấn cập nhật kiến thức, đặc biệt là những dịch bệnh nguy hiểm (sốt rét, tả, thương hàn, HIV/AIDS...). Sở Y tế tỉnh, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Hội Y được học tỉnh tổ chức đào tạo, huấn luyện, nâng cao tay nghề, cập nhật kiến thức cho những người hành nghề y tư nhân.

- Những cá nhân, đơn vị có thành tích trong phục vụ người bệnh được biểu dương, khen thưởng xứng đáng.

2. Trách nhiệm:

- Phải dành 3% số giường bệnh viện để khám chữa bệnh cho người nghèo; các hình thức tổ chức hành nghề y tư nhân khác phải tổ chức đợt khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo.

- Phải treo biển hiệu đúng loại hình, niêm yết công khai biểu giá viện phí, phạm vi hành nghề chi tiết; thực hiện đúng phạm vi hành nghề cho phép và giá viện phí được duyệt.

+ Bệnh viện tư nhân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty phải xây dựng bảng giá viện phí báo cáo Bộ Y tế phê duyệt.

+ Các hình thức tổ chức hành nghề y tư nhân khác phải xây dựng bảng giá viện phí báo cáo Sở Y tế tỉnh phê duyệt.

- Có tủ thuốc cấp cứu theo quy định, không được vừa kê đơn, vừa bán thuốc, không được kê đơn sử dụng các loại thuốc, áp dụng các kỹ thuật máy móc mới chưa được phép lưu hành.

- Các cơ sở hành nghề y tư nhân có nghĩa vụ tham gia phòng chống dịch và tham gia các chương trình y tế quốc gia. Nghiêm cấm việc lợi dụng các thuốc, dụng cụ của chương trình (được Nhà nước bao cấp miễn phí) đem bán để thu lợi.

- Các cơ sở hành nghề y tư nhân phải ký hợp đồng với các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước để được hỗ trợ kỹ thuật và chuyển bệnh nhân khi có yêu cầu.

Chương V

QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ Y TƯ NHÂN

Điều 28.

1. Sở Y tế tỉnh là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hành nghề y tư nhân, có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách theo dõi, quản lý hành nghề y tư nhân. Các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh vv... Sở Y tế phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình với Bộ Y tế và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ cho phép được giữ nguyên các phòng quản lý hành nghề y được tư nhân của Sở Y tế đã được thành lập để giúp Giám đốc Sở quản lý công tác hành nghề y tư nhân của tỉnh.

2. Các Trung tâm Y tế quận, huyện tùy tình hình có thể có cán bộ chuyên trách hay kiêm nhiệm theo dõi, quản lý trực tiếp các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn.

3. Trạm Y tế xã giúp Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm theo dõi, tạo điều kiện cho các cơ sở hành nghề y tư nhân phát huy tác dụng trong phục vụ sức khỏe nhân dân, chăm sóc sức khỏe ban đầu, cũng như thực hiện các chương trình y tế.

Điều 29.

1. Báo cáo định kỳ của Sở Y tế gửi về Bộ Y tế cần có phần quản lý hành nghề y tư nhân của địa phương.

2. Hàng năm, các Sở Y tế có báo cáo riêng về hành nghề y tư nhân về Bộ Y tế.

3. Các bệnh viện tư nhân và các cơ sở khám chữa bệnh thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư

nhân, Luật Công ty phải báo cáo định kỳ về Bộ Y tế.

Chương VI

KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Bộ Y tế, Sở Y tế tổ chức kiểm tra, thanh tra định kỳ hay đột xuất việc thực hiện các quy định của pháp luật về hành nghề y tư nhân. Các tổ chức, cá nhân hành nghề y tư nhân (bao gồm các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài) phải chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, thanh tra tại cơ sở của mình.

Điều 31. Xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân hành nghề y tư nhân (bao gồm các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài) vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định của Thông tư này và vi phạm các quy định về chuyên môn kỹ thuật y tế tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 46/CP ngày 06/8/1998 của Chính phủ quy định việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về y tế hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Thông tư số 07/BYT-TT ngày 30/4/1994 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân và Nghị định số 06/CP ngày 29/1/1994 của Chính phủ về cụ thể hóa một số điều trong Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân thuộc lĩnh vực hành nghề y.

KT. Bộ trưởng Bộ Y tế
Thủ trưởng

LÊ NGỌC TRỌNG

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC CẤP CỨU

Số thứ tự	Tên thuốc	Hàm lượng	Số lượng
1	Aminophyllin	Thuốc tiêm 0,24g/5ml	05 ống
2	Aminophyllin	Viên nén 300mg	10 viên
3	Atropin sulfat	Thuốc tiêm 0,25mg/1ml	05 ống
4	Calci chlorid	Thuốc tiêm 500mg/5ml	05 ống
5	Chlorpromazin (Largatyl, Aminazin)	Thuốc tiêm 25mg/2ml	05 ống
6	Depersolon	Thuốc tiêm 30mg/1ml	05 ống
7	Diazepam	Thuốc tiêm 10mg/2ml	05 ống
8	Epinephrin (Adrenalin)	Thuốc tiêm 1mg/1ml	05 ống
9	Furosemid	Thuốc tiêm 20mg/2ml	05 ống
10	Haloperidol	Thuốc tiêm 5mg/1ml	05 ống
11	Isoprenallin	Thuốc tiêm 2mg/1ml	05 ống
12	Natri thiosulfat	Viên nén 0,33g	10 viên
13	Natri thiosulfat	Thuốc tiêm 0,5g/5ml và 2g/10ml	05 ống
14	Nitroglycerin (Trinitrit)	Viên nén ngậm 0,5mg	10 viên
15	Nifedipin (Adalate)	Viên nén ngậm 0,01g	10 viên
16	Norepinephrine (Nor-adrenalin)	Thuốc tiêm 1mg/1ml	05 ống
17	Oresol (ORS)	Gói bột pha 1 lít nước sôi để nguội	10 gói
18	Panthenol	Phun sương	01 lọ
19	Papaverin hydrochloric	Thuốc tiêm 0,01g/1ml	05 ống
20	Phenobacital	Viên nén 100mg	10 viên
21	Phenobacital	Viên nén 10mg	10 viên
22	Pilocarpin nitrat	Thuốc nhỏ mắt 2-4%	01 lọ
23	Quinin hydrochlorid	Thuốc tiêm 500mg/5ml	05 ống
24	Quinoserum	Thuốc tiêm 200mg/10ml	05 ống
25	Sparteín sulfat	Thuốc tiêm 50mg/1ml	05 ống
26	Than hoạt	Gói bột uống	10 gói
27	Vitamin C	Thuốc tiêm 100mg/2ml	05 ống
28	Vitamin K	Thuốc tiêm 5mg/1ml	05 ống
29	Vitamin B1	Thuốc tiêm	05 ống
Thuốc cấp cứu sản khoa			
1	Oxytoxin	Thuốc tiêm 5 UI/5ml	10 ống
2	Ergotamin	Thuốc tiêm 0.5mg/1ml	10 ống
3	Papaverin hydrochloric	Thuốc tiêm 0,01g/1ml	05 ống
4	Papaverin	Thuốc viên 0,04g	20 viên
5	Kháng sinh		
6	Nacl 0.9%	Chai 500ml	2 chai
7	Glucose 5%	Chai 500ml	2 chai

09662132

Phụ lục 2

DỤNG CỤ PHÒNG KHÁM TỔNG QUÁT

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Bàn khám bệnh	Cái	1
2	Ống nghe bệnh 2 tai	-	1
3	Huyết áp kế động mạch	-	1
4	Ống nghe tim thai	-	1
5	Bảng thị lực	-	1
6	Búa tìm phản xạ	-	1
7	Bầu giác	-	5
8	Băng ga rô cầm máu	-	1
9	Băng huyết áp kế - trẻ em	-	1
10	Bơm hút máu mủ đập chân	-	1
11	Bơm hút sữa bóp tay	-	1
12	Bơm tiêm 20ml - thủy tinh	-	1
13	Bơm tiêm 2ml - thủy tinh	-	2
14	Bơm tiêm 5ml - thủy tinh	-	3
15	Bơm tiêm insulin 1mk 40/80 DV	-	1
16	Canun trực tràng và âm đạo	Bộ	1
17	Cân người lớn	Cái	1
18	Cân trẻ em	-	1
19	Dây garo để tiêm tĩnh mạch	-	1
20	Đề lưỡi	-	5
21	Đèn cồn	Bộ	1
22	Giá treo bốc	Cái	1
23	Bốc thụt	-	1
24	Hộp đựng xoong lược dụng cụ	-	1
25	Hộp đựng bông	-	2
26	Hộp đựng dụng cụ	-	1
27	Khay quả đậu	-	2
28	Khay đựng dụng cụ	-	1
29	Kim châm cứu	Bộ	5

30	Kim chích máu đầu ngón tay	Cái	5
31	Kim tiêm đồng bộ các loại	-	21
32	Kẹp phẫu tích	-	2
33	Kéo phẫu tích thẳng	-	1
34	Kẹp cầm máu Kocher thẳng	-	2
35	Kẹp gấp dụng cụ, bơm tiêm	-	1
36	Kẹp cặp ống nghiệm	-	1
37	Kẹp kéo lưỡi, đầu lót cao su	-	1
38	Nẹp cố định xương gãy (bộ)	Bộ	2
39	Bô ỉa dẹt	Cái	1
40	Ống nghiệm - thủy tinh	-	5
41	Ống đong chia độ - 100ml	-	1
42	Phiến kính 25 x 75 mm	Miếng	5
43	Que quán bông tai mũi, 2 đầu	Cái	2
44	Quả thụt trẻ em - cao su	-	1
45	Thông niệu đạo Nelaton số 12	-	1
46	Túi chườm nóng lạnh	-	2
47	Vịt dái	-	1
48	Y nhiệt kế	-	2
Nếu có điều kiện, có thể trang bị các dụng cụ sau:			
49	Cặp gấp khúc khám tai, mũi	Cái	2
50	Đèn khám tai mũi họng	Bộ	1
51	Gương soi thanh quản, bộ 3 cái	Cái	1
52	Loa soi mũi các cỡ	-	1
53	Loa soi tai các cỡ	Bộ	1
54	Kính soi đáy mắt	Cái	1
55	Điện tim	Máy	1
56	Siêu âm đen trắng vv...	-	1

09662132

Phụ lục 3

DỤNG CỤ PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA NGOẠI

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
	Dụng cụ tối thiểu		
1	Bàn mổ tiểu phẫu	Cái	1
2	Bàn để dụng cụ	-	1
3	Bàn làm bột bó xương	-	1
4	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1
5	Các dụng cụ nẹp chấn thương	-	2
6	Đèn mổ một bóng	Cái	1
7	Đèn mổ 4 bóng	-	1
8	Ống nghe	-	1
9	Huyết áp	Bộ	2
10	Nhiệt kế	Cái	2
11	Găng tay	Đôi	3
12	Bơm kim tiêm các loại	Bộ	1
13	Kéo cắt băng	Cái	1
14	Kéo cắt bột	-	1
15	Kẹp mạch máu	-	
16	Kẹp phẫu tích	-	
17	Hộp dụng cụ có nắp	-	3
18	Hộp hấp bông gạc hình trụ đường kính 160mm	-	4
19	Nồi hấp 39-50l	-	1
20	Nồi luộc dụng cụ	-	3
21	Tủ sấy điện 350°	-	1
22	Bộ dụng cụ cấp cứu	Bộ	1

09662132

Phụ lục 4

DỤNG CỤ PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA PHỤ SẢN -
KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Bàn khám phụ sản	Cái	1
2	Bàn dụng cụ	-	1
3	Ống nghe 2 tai	-	1
4	Ống nghe tim thai	-	1
5	Huyết áp kế động mạch	-	1
6	Thước dây	-	1
7	Thước đo khung chậu	-	1
8	Y nhiệt kế cấp nách	-	2
9	Van âm đạo kiểu SIMS - 2 đầu số 1 Inox	-	2
10	Van âm đạo cân nặng ALIVRD 38 x 75mm	-	2
11	Thìa nạo tử cung SIMS - cùn 260 x 8mm	-	2
12	Thìa nạo tử cung SIMS - sắc 260 x 11mm	-	2
13	Thìa nạo tử cung SIMS - cùn 260 x 11mm	-	2
14	Thìa nạo tử cung SIMS - sắc 260 x 9mm	-	2
15	Bộ nong tử cung 2 đầu kiểu PARTT bộ 5 cái	Bộ	2
Bộ đặt vòng			
16	Nồi hấp dụng cụ điện	Cái	1
17	Khay quả đậu 820mm	-	8
18	Cốc 180ml Inox	-	8
19	Hộp đựng dụng cụ hấp có nắp	-	4
20	Hộp hấp bông gạc	-	4
21	Găng mổ	-	10
22	Đèn khám phụ khoa	-	2
23	Kẹp cặp bông thẳng 20mm	-	20
24	Kẹp cặp cổ tử cung thẳng	-	20
25	Kéo kiểu SIMS cong 200mm	-	4
26	Thước đo tử cung Simpson 300mm có khắc độ	-	2
27	Mỏ vịt âm đạo Graveo cỡ nhỏ	-	6
28	Mỏ vịt âm đạo Graveo cỡ trung	-	6
Bộ hút điều hòa kinh nguyệt			
29	Bơm Karman	Cái	4
30	Mỏ vịt nhỏ	-	4
31	Mỏ vịt trung	-	4
32	Pince cặp cổ tử cung 2 răng	-	4
33	Ống hút các cỡ từ 4 - 6	-	
34	Bình ngâm dụng cụ ống hút, bơm Karman	-	

Phụ lục 5

DỤNG CỤ KHÁM THAI - ĐỒ ĐỂ NHÀ HỘ SINH TƯ NHÂN

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Bàn khám thai	Cái	1
2	Bàn để	-	1
3	Bàn tiêm và thay băng	-	1
4	Bàn để dụng cụ	-	2
5	Ống nghe 2 tai	-	1
6	Ống nghe tim thai	-	1
7	Huyết áp kế động mạch	-	1
8	Thước dây	-	1
9	Thước đo khung chậu	-	1
10	Y nhiệt kế cấp nách	-	3
11	Van âm đạo	-	5
12	Túi chườm nóng lạnh	-	3
13	Bồn (chậu) tắm cho sơ sinh	-	2
14	Bốt - dây - cặp - ống nối - canun	Bộ	2
15	Búa phản xạ	Cái	1
16	Bếp luộc dụng cụ, bơm tiêm	Cái	1
17	Chậu rửa tay	Cái	1
18	Cân người lớn	-	1
19	Cân trẻ sơ sinh	-	1
20	Cáng vải	-	1
21	Dao cạo	-	1
22	Đèn chiếu sáng khi khám thai, đỡ đẻ	-	2
23	Đèn cồn	-	1
24	Đồng hồ chỉ giờ	-	1
25	Giá ống nghiệm	-	1
26	Găng cao su số 7 hoặc 6,5	Đôi	5
27	Hộp hấp bông gạc	Cái	4

09662132

28	Hộp đựng và bơm tiêm, kim tiêm 5ml	-	10
29	Hộp đựng và bơm tiêm, kim tiêm - 2ml	-	5
30	Hộp đựng và bơm tiêm, kim tiêm - 20ml	-	3
31	Hộp hấp dụng cụ đỡ để	-	3
32	Hộp đựng dụng cụ	-	2
33	Khay men 250 x 370mm	-	2
34	Khay men 200 x 300mm	-	2
35	Khay quả đậu	-	2
36	Bộ dụng cụ cắt tầng sinh môn	Bộ	1
37	Kim khâu da, cỡ các loại	Cái	10
38	Kéo thẳng tù	-	3
39	Kẹp kocher thẳng	-	6
40	Kẹp cặp kim khâu mổ	-	1
41	Kẹp dài gấp dụng cụ bông, gạc	-	1
42	Kẹp hình tim	-	1
43	Kẹp kéo thai	-	1
44	Kẹp phẫu thuật 2 răng	-	1
45	Kẹp phẫu tích	-	1
46	Lọ đựng cồn iod	-	2
47	Lọ đựng thuốc thử nước tiểu hoặc giấy thử protein niệu	-	2
48	Lò sưởi điện	-	2
49	Nồi hấp chịu áp lực	-	1
50	Ống hút nhót, dải cho sơ sinh	-	1
51	Ống nghiệm thử nước tiểu	-	10
52	Ống nhỏ giọt để tra thuốc đau mắt	-	3
53	Xoong luộc bơm tiêm	-	1
54	Thông dải nữ	-	2
55	Thùng đựng nước chín để rửa tay	-	1
56	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	-	1
57	Tủ sấy hơi nóng	-	1

09662132

Phụ lục 6

DỤNG CỤ CHO PHÒNG CHỮA RĂNG KHÔNG LÀM RĂNG GIẢ

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Bay đánh xi măng bằng agate	Cái	1
2	Bay đánh xi măng bằng kim loại	-	1
3	Bẫy lòng máng	-	1
4	Bẫy chân răng (bộ + cái)	Bộ	1
5	Bẫy cuống răng	Cái	1
6	Bẫy răng khôn	-	1
7	Bơm tiêm sát gây tê răng	-	1
8	Chén con thủy tinh đựng thuốc	-	1
9	Châm gai lấy tủy răng các cỡ (Tire nerf)	Hộp	5
10	Châm khám răng (sonde dentaire)	Cái	5
11	Châm nhãn các cỡ (sonde bisse)	Hộp	5
12	Cây ăn chất hàn các loại (bộ 6 cái)	Bộ	1
13	Cối chảy tán amangam	Bộ	1
14	Cái bảo vệ đĩa cắt	Cái	1
15	Cái giữ lá chắn (porte-matrice)	-	1
16	Cái lấy amangan (Porte-amangame)	-	1
17	Cân đeo máy khoan răng	-	1
18	Dụng cụ lấy cao răng (bộ - cái)	Bộ	1
19	Ghế chữa răng	Cái	1
20	Giá để các lọ thuốc chữa răng	Cái	1
21	Giá đựng mũi khoan có nắp	-	1
22	Gương khám răng và cân gương	-	5
23	Gấp thăm răng hình khuỷu	-	5
24	Hộp đựng bông	-	1
25	Khay quả đậu	-	3
26	Kìm nhổ răng cửa hàm trên	-	1
27	Kìm nhổ răng cửa hàm dưới	-	1
28	Kìm răng hàm nhỏ trên	-	1

09662132

29	Kìm răng khôn hàm trên (định rõ cơ sở với trình độ kỹ thuật được dùng)	-	1
30	Kìm chân răng hàm dưới	-	1
31	Kìm chân răng hàm trên	-	1
32	Kìm nhổ răng trẻ em (bộ 6 cái)	Bộ	1
33	Kìm răng hàm hàm dưới	Cái	2
34	Kìm răng hàm to trên, trái	-	1
35	Kìm răng hàm to trên, phải	-	1
36	Kìm răng trên hàm dưới (định rõ cơ sở với trình độ kỹ thuật được dùng, được đăng ký hành nghề)	Cái	1
37	Kính đánh xi măng	-	1
38	Lọ đựng thủy ngân	-	1
39	Lò hấp khô	-	1
40	Mũi khoan răng hình trụ các loại	-	1
41	Mũi khoan răng hình cầu các loại	-	1
42	Máy khoan răng	-	1
43	Nồi luộc dụng cụ và bếp	-	1
44	Nạo ngà răng hai đầu	Bộ	1
45	Nạo ổ răng 2 đầu (Curette alvéolaire)	Cái	2
46	Ống nhổ tráng men	-	1
47	Quả bóp nước	-	1
48	Quả bóp hơi nóng	-	1
49	Tay khoan hàm dưới	-	1
50	Tay khoan hàm trên	-	1
51	Thìa dốt amangam	-	1

09662132

Phụ lục 7

DỤNG CỤ BỔ SUNG VÀO PHÒNG CHỮA RĂNG KHI LÀM RĂNG HÀM GIẢ

(Làm răng cầu - chụp - tháo lắp)

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Ấp chụp (Enfonce des couronnes)	Cái	1
2	Bay sáp (Spatule à cire)	-	1
3	Bàn ép múp (Spesse à moufles)	-	1
4	Bể thổi và đèn hàn (Souflerie avec chalumeau)	-	1
5	Chén con khuấy nhựa	-	5
6	Cây tháo cầu răng (Arrache couronne)	-	1
7	Càng cắn (Occluseur)	Bộ	5
8	Càng nhai (Articulateur)	Cái	2
9	Dao sáp (Couteau à cire)	-	2
10	Dao thạch cao	-	2
11	Đe (Bigonne)	-	1
12	Ê-to (Etau)	-	1
13	Kéo cắt kim loại	-	1
14	Kẹp gấp dụng cụ	-	1
15	Kẹp hàn	-	1
16	Kẹp to gấp mút	-	1
17	Kìm bấm (cắt) chì sắt	-	1
18	Kìm uốn móc các loại (bộ 5 cái)	Bộ	1
19	Lò luộc nhựa	Cái	1
20	Lò nung (Microfour four les Cylindres)	-	1
21	Màng che bụi (Augette)	-	1
22	Máy mài răng giả (Tour suspendu de laboratoire dentaire)	-	1
23	Máy tuốt chụp răng	-	1
24	Máy đánh bóng răng giả (Moteur à polir)	-	1
25	Múp nhỏ (Moufles pour brides et couronnes)	-	2
26	Múp to (Moufle)	-	2
27	Quang múp nhỏ	-	1
28	Quang múp to	-	2
29	Que cấy thạch cao	-	2
30	Dũa kim khí các loại	Bộ	1
31	Dũa nhựa các loại	-	1
32	Thìa lấy khuôn các cỡ	Cái	10
33	Tua treo (Tour d'atelier)	-	1

Phụ lục 8

CÁC MÁY VÀ DỤNG CỤ PHÒNG KHÁM TẠI MŨI HỌNG

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Âm thoa 128-1096	Cái	1
2	Bàn để dụng cụ có bánh xe	-	1
3	Bàn để dụng cụ khi khám bệnh	-	1
4	Bình phun vilbis	-	1
5	Bình phun thuốc bột	-	2
6	Cốc nhỏ	-	3
7	Cán gương thanh quản	-	2
8	Cặp Lucae	-	5
9	Cặp khuỷu Politzer	-	5
10	Dao chích nhọt tai	-	1
11	Đè lưỡi gấp khúc	-	5
12	Đè lưỡi thẳng	-	5
13	Đèn chiếu sáng khi mổ	-	2
14	Đèn khám tai mũi họng và biến thể	-	1
15	Ghế khám và điều trị tai mũi họng	-	1
16	Ghế có tựa đầu để khám tai mũi họng	-	1
17	Ghế đầu quay	-	1
18	Gương soi thanh quản	-	2
19	Hô hấp bông/gạc	-	4
20	Hộp đựng dụng cụ	-	2
21	Khay men các cỡ	-	4
22	Khay quả đậu	-	2
23	Kim chọc hốc hàm	-	3
24	Kim rạch màng nhĩ	Bộ	1
25	Kim trocar cong	Cái	3
26	Kẹp thanh quản Frankel	-	1
27	Loa soi mũi các cỡ	Bộ	2
28	Loa soi tai các cỡ	-	2
29	Máy hút máu mũi	Cái	1
30	Máy khí dung	-	1
31	Máy đốt nhiệt và điện cực đốt cuốn mũi	Bộ	1
32	Móc vén amidan	-	1
33	Nồi hấp chịu áp lực	-	1
34	Ống nhỏ tráng men có nắp	-	1
35	Ống thông vòi tai	Bộ	1
36	Que quán bông tai/mũi	Cái	5
37	Que quán bông thanh quản	-	2
38	Quả bóp Enéma	-	1
39	Quả bóp politzer	-	1
40	Thìa lấy ráy tai	-	2
41	Thòng lọng cắt políp (đơn giản, không u máu)	Cái	1
42	Tủ sấy dụng cụ	-	1
43	Vòi cao su của trocar	-	2

09662132

Phụ lục 9

DỤNG CỤ PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA MẮT

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Ghế khám mắt	Cái	1
2	Bảng thử thị lực	-	1
3	Bộ đo nhãn áp Machikob	Bộ	1
4	Bộ dụng cụ khám mắt	-	1
5	Kính soi đáy mắt	-	1
6	Bộ lấy dị vật nông	-	1
7	Bộ thông lệ đạo	-	1
8	Hộp hấp bông gạc	Cái	1
9	Hộp hấp dụng cụ	-	1
10	Khay đựng dụng cụ các loại	-	1
11	Tủ sấy điện	-	1
12	Bàn để dụng cụ	-	1
13	Bàn mổ	-	1
	Dụng cụ mổ quặm		
14	Kìm kẹp kim	Cái	1
15	Kéo cong nhọn 12cm	-	1
16	Kéo thẳng 12cm	-	1
17	Pince Panas	-	1
18	Pince 1 răng	-	1
19	Kẹp cầm máu Terier	-	2
20	Thanh đè mổ quặm	-	1
21	Bồ cào - Ratenex	-	1
22	Dao mổ quặm + cán kẹp dao	-	1
23	Cán dao lam	Cái	1

09662132

	Dụng cụ mổ mổ		
24	Kìm kẹp kim (vi phẫu) + kim giác mạc	Cái	1
25	Kéo cong nhọn	-	1
26	Kéo thẳng nhọn + chỉ tự tiêu	-	1
27	Panas	-	1
28	Pince 1 răng	-	1
29	Pince giác mạc	-	1
30	Kẹp cầm máu Terier	-	1
31	Dao mổ mổ + dao tròn	-	1
32	Vành mi tự động	-	1
33	Móc lác	-	1
34	Cán dao lam	-	1
	Bộ chích chấp lẹo		
35	Kẹp chích chấp	Cái	1
36	Dao chích (cán dao, lưỡi dao lam)	-	1
37	Thìa nạo chấp	-	1
38	Kéo cong	-	1
39	Pince giác mạc:	-	1
	(Pince 1 răng)		
	(Kim khâu)		
	(Kim cặp kim + kim khâu)		
	Bộ cấp cứu đơn giản		
40	Kìm cặp kim	Cái	1
41	Kéo (cong + thẳng)	-	1
42	Pince giác mạc 1 răng + pince panas	Bộ	1
43	Kim khâu da + khâu kết mạc	-	1
44	Chỉ lạnh + tự tiêu	Bộ	1
45	Kẹp cầm máu	-	1
46	Vành mi tự động	-	1
47	Móc lác	Cái	1
48	Rơ-lô-vô	-	1

Phụ lục 10

MÁY MÓC, DỤNG CỤ PHÒNG CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Máy X quang công suất 100KV - 100mA hoặc 300mA có chiếu chụp	Cái	1
2	Máy siêu âm xách tay có in kết quả	-	1
3	Yếm chì	-	2
4	Kính chì cho phòng máy	-	1
5	Bình phòng chì	-	1
6	Bộ chữ Alphanb bằng chì	Bộ	Đủ dùng
7	Cassette 30 x 40 cm tăng quang	Cái	5
8	Cassette 24 x 30 cm tăng quang	-	5
9	Cassette 13 x 18 cm tăng quang	-	5
10	Đèn đọc phim X quang 2 phim	-	2
11	Đèn đọc phim X quang 1 phim	-	2
12	Đèn đỏ buồng tối	-	2
13	Đồng hồ báo phút giây	-	1
14	Thùng đựng dung dịch in tráng phim	-	1
15	Đo nồng độ dung dịch	-	1
16	Khung treo phim bằng inox	-	15
17	Sấy phim	-	1
18	Tủ lạnh	-	1
19	Cốc	-	2
20	Bốc thụt tháo và dây dẫn	-	2

09662132

Phụ lục 11

MÁY MÓC, DỤNG CỤ PHÒNG XÉT NGHIỆM

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
	Huyết học		
1	Tủ lạnh	Cái	2
2	Tủ lạnh trữ máu	-	1
3	Máy lắc máu có cân để lấy máu	-	11
4	Máy chưng cách thủy	-	1
5	Máy ly tâm	-	1
6	Máy ly tâm Hemotocrite	-	1
7	Máy đếm tế bào 4-8 th/số	-	1
8	Hệ thống thực hiện kỹ thuật ELISA	HT	1
9	Máy đông máu	Cái	1
10	Bảng đọc Hemotocrite	-	1
11	Tủ hấp ướt	-	1
12	Tủ sấy khô	-	1
13	Hốt phòng thí nghiệm	-	1
14	Kính hiển vi	-	1
15	Cân chính xác	-	1
16	Buồng đếm tế bào máu	-	1
17	Buồng đếm dịch não tủy	-	1
18	Bộ đo tốc độ huyết trầm	Bộ	1
19	Ống hút (potain) hồng cầu	Cái	50
20	Ống hút (Potain) bạch cầu	-	50
21	Ống mao quản hematocyte	-	400
22	Huyết sắc kế	-	2
23	Huyết cầu tố kế Shali	-	2
24	Ống Westergreen + giá đỡ	-	10
25	Đồng hồ bấm phút	-	1
26	Đèn cồn thủy tinh	-	2
27	Cối chày sứ	-	1
28	Chai thủy tinh nút dài 100ml, 250ml, 500ml, 1000ml	-	40 (10 cho mỗi loại)
29	Ống nghiệm các cỡ	-	200
30	Pipette 0,1ml	-	10
31	Pipette 1ml	-	10
32	Pipette 5ml	-	5
33	Pipette 10ml	-	5
34	Pipette 20ml	-	2
35	Giá đựng ống nghiệm các cỡ	-	20
36	Pipette Pasteur	-	2

09662132

37	Lam kính	-	1000
38	Hộp lồng thủy tinh	-	20
39	Phiếu các cỡ	-	4
40	Ống đong 25ml, 100ml, 250ml	-	9 (3 cho mỗi loại)
41	Ống nhỏ giọt	-	10
42	Bình hút ẩm	-	2
43	Tủ ấm 37°C	-	1
44	Ống chích các loại	-	5
45	Kim tiêm các cỡ	-	40
46	Kim chích đầu ngón tay	-	1000
47	Giấy lọc	-	50
48	Bình cầu thủy tinh các cỡ	-	10
Sinh hóa			
49	Cân tiểu ly	Cái	1
50	Máy chưng cách thủy 37°C	-	1
51	Máy quang kế	-	1
52	Máy điện di	-	1
53	pH mét	-	1
54	Các dụng cụ thủy tinh đong đo	-	Đủ dùng
55	Máy ly tâm	-	1
56	Máy lắc	-	1
57	Bình hút ẩm	-	2
58	Tỷ niệu kế	-	1
59	Dụng cụ thủy tinh phòng thí nghiệm	-	Đủ dùng
60	Chuông thủy tinh	-	1
61	Tủ ấm 37°C	-	1
62	Tủ sấy điện 250°C	-	1
63	Tủ lạnh	-	1
64	Phối hợp với bộ phận huyết học và vi sinh	-	
Vi sinh			
65	Kính hiển vi	-	2
66	Autoclave	-	1
67	Tủ sấy điện	-	1
68	Tủ lạnh	-	1
69	Đèn cực tím	-	1
70	Lồng cấy	-	1
71	Máy đun khuấy từ	-	1
72	Máy cất nước	-	1
73	Máy lọc nước	-	1
74	Đồng hồ báo thức	-	1
75	Cân phân tích	-	1
76	Khay Inox	-	4
77	Chậu Inox	-	2

78	Dao mổ + cán	-	2
79	Khuyên dây cấy vi trùng	-	2
80	Bơm kim tiêm	-	5
81	Chai có vòi xịt	-	1
82	Chai có nút nhám thủy tinh các cỡ	-	10
83	Đèn cồn	-	2
84	Đèn sấy lam kính sau khi nhuộm	-	2
85	Kính lúp	-	1
86	Hộp Pétre	-	6
87	Pipette Pasteur	-	2
88	Ống tube có nút vận các cỡ	-	10
89	Bút chì viết trên kính	-	5
90	Erlenmeyer (các cỡ)	-	2
91	Epronvette (các cỡ)	-	2
92	Ballon 500ml, 1000ml, 2000ml	-	6
93	Lam kính	-	1000
94	Lammelle	-	1000
95	Kính kháng ứng Bocrer (làm VDRL)	-	10
96	Pipette Sérologie 1ml, 2ml, 5ml, 10ml	-	17
97	Ống tube quay ly tâm 12 x 75mm, 13 x 100mm	-	300
98	Chai thủy tinh màu nâu	-	5
99	Bình lọc seitz	-	5
100	Giấy lọc seitz các loại	-	50
101	Lọc Milipore	-	
102	Gạc thấm nước	-	
103	Giấy gói dụng cụ hấp	-	
104	Giấy đo pH	-	
105	Que đê lưỡi	-	
106	Ống mao quản bằng thủy tinh	-	500
107	Găng tay cao su	Bộ	20

09662132

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng